Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN NGỌC KIÊN
Ngày ký: 21.01.2014 08:43

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tháng 01 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

TÀI SẢN	*Mã số*	*TM*	*31/12/2013*	*01/01/2013*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**589,479,196,158**	**591,339,897,396**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3,208,420,959**	**4,879,718,724**
1.Tiền	111	*D1*	708,420,959	1,818,968,724
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,500,000,000	3,060,750,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D2*	**263,559,100**	**214,005,300**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		956,277,774	956,277,774
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(692,718,674)	(742,272,474)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14,855,577,012**	**13,221,781,071**
1. Phải thu khách hàng	131		1,335,179,691	1,759,847,556
2. Trả trước cho người bán	132		7,687,322,034	4,929,739,775
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	*D3*	-	-
dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	*D4*	6,958,075,287	7,319,693,740
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,125,000,000)	(787,500,000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**560,540,366,518**	**560,692,926,114**
1. Hàng tồn kho	141	*D5*	560,540,366,518	560,692,926,114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10,611,272,569**	**12,331,466,187**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*D6*	121,495,735	23,776,501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	*D7*	5,903,211,100	6,526,285,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	*D7*	3,924,845,103	3,733,691,189
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		661,720,631	2,047,713,116
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**280,343,242,473**	**292,184,092,914**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**234,539,692,345**	**242,653,448,673**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D10*	53,771,152,633	59,223,539,208
- Nguyên giá	*222*		*67,057,914,394*	71,285,588,698
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(13,286,761,761)*	(12,062,049,490)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D11*	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D12*	70,550,469	143,578,760
- Nguyên giá	*228*		*364,002,850*	*383,002,850*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(293,452,381)*	*(239,424,090)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	*D13*	180,697,989,243	183,286,330,705
III. Bất động sản đầu tư	**240**	*D14*	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	*D15*	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	*D16*	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**45,803,550,128**	**49,530,644,241**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D18*	45,803,550,128	49,530,644,241
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	*D25*	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**869,822,438,631**	**883,523,990,310**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*TM*	*31/12/2013*	*01/01/2013*
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**567,870,379,799**	**544,234,233,273**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**419,706,066,667**	**389,095,684,912**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	*D19*	19,332,742,892	720,000,000
2. Phải trả người bán	312		76,101,769,887	95,680,074,739
3. Người mua trả tiền trước	313		76,010,728	44,252,341
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	*D7*	139,137,583,459	139,011,548,414
5. Phải trả người lao động	315		1,800,022,852	1,611,471,904
6. Chi phí phải trả	316	*D20*	76,460,859,857	49,348,852,175
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	*D22*	104,370,236,325	102,679,485,339
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	323		2,426,840,667	2,466,711,287
II. Nợ dài hạn	**330**		**148,164,313,132**	**155,138,548,361**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	*D23*	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		62,370,000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	*D24*	148,101,943,132	154,811,401,390
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	*D25*	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	327,146,971
			-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**301,952,058,832**	**339,289,757,037**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	*D26*	**301,952,058,832**	**336,823,045,750**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		360,000,000,000	360,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,996,500,000	10,996,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(19,628,513,946)	(19,628,513,946)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,743,183,230	5,743,183,230
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,621,797,965	5,621,797,965
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,842,625,777	4,842,625,777
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(65,623,534,194)	(30,752,547,276)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	*D27*	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**869,822,438,631**	**883,523,990,310**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*TM*	*31/12/2013*	*01/01/2013*
1. Tài sản thuê ngoài	01	*D28*		
2. VTư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại:	05			
USD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Ngày..... tháng.....năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Lê Văn Huy	Nguyễn Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2013

ĐVT: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D29	983,566,729	1,640,086,092	12,586,233,937	18,463,580,996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D30	-	-	43,983,927	3,554,545
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**983,566,729**	**1,640,086,092**	**12,542,250,010**	**18,460,026,451**
4. Giá vốn hàng bán	11	D31	1,838,294,282	2,399,167,847	11,160,861,568	15,591,171,901
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**(854,727,553)**	**(759,081,755)**	**1,381,388,442**	**2,868,854,550**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D32	65,321,778	227,903,971	170,275,945	670,187,734
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D33	5,561,459,158	26,354,107,389	23,803,382,895	24,113,937,416
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		4,812,206,373	23,291,520,054	*20,710,653,856*	*23,354,953,387*
8. Chi phí bán hàng	24	D34	477,448,814	1,080,992,738	1,939,744,971	4,784,800,117
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D35	2,674,698,805	4,688,125,816	11,386,698,249	15,822,605,391
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	**30**		**(9,503,012,552)**	**(32,654,403,727)**	**(35,578,161,728)**	**(41,182,300,640)**
11. Thu nhập khác		D36	890,986,698	101,493,527	1,858,964,958	536,172,257
12. Chi phí khác	32	D37	394,168,380	83,150,227	1,124,621,113	63,379,485
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	*0*	**496,818,318**	**18,343,300**	**734,343,845**	**472,792,772**
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	**45**		-	-		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(9,006,194,234)**	**(32,636,060,427)**	**(34,843,817,883)**	**(40,709,507,868)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D38	-	(922,887,058)	-	149,622,239
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	D38	-	(30,951,760)		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(9,006,194,234)**	**(31,682,221,609)**	**(34,843,817,883)**	**(40,859,130,107)**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**(256)**	**(899)**	**(989)**	**(1,159)**

Ngày..... tháng.....năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Lê Văn Huy	Nguyễn Trung Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

ĐVT: đ

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*TM*	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Tổng hợp Năm 2013	*Tổng hợp Năm 2012*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**(34,843,817,883)**	**(40,709,507,868)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,974,927,601	3,940,306,808
- Các khoản dự phòng	03		287,946,200	(14,814,263,822)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		815,359,938	(656,329,105)
- Chi phí lãi vay	06	*D33*	20,710,653,856	23,354,953,387
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(11,054,930,288)***	***(28,884,840,600)***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		8,725,641,980	26,994,420,613
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6,427,343,076	(155,691,359,140)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,022,627,855)	150,314,710,603
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3,799,869,233	44,303,697,102
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(23,117,901,828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	*D7*	(223,857,700)	(4,084,066,830)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		477,567,891	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(250,785,828)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2,121,779,491)***	***9,834,659,920***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(13,467,018,019)	(50,587,312,208)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1,625,500,000	3,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		156,000,000	669,704,448
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,400,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		132,311,477	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(11,553,206,542)***	***(47,514,425,942)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12,003,284,634	49,006,995,333
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(13,264,837,733)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	*D26*	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***12,003,284,634***	***35,742,157,600***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**(1,671,701,399)**	**(1,937,608,422)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**4,879,718,724**	**6,817,327,146**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		403,634	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**3,208,420,959**	**4,879,718,724**

Ngày..... tháng.....năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Lê Văn Huy	Nguyễn Trung Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

Đơn vị tính: đ

D1- Tiền	*31/12/2013*	*01/01/2013*
- Tiền mặt	413,551,313	143,465,201
- Tiền gửi ngân hàng	294,869,646	1,675,503,523
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**708,420,959**	**1,818,968,724**

Đơn vị tính: đ

D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*31/12/2013*	*01/01/2013*
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	956,277,774	956,277,774
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(692,718,674)	(742,272,474)
Cộng	**263,559,100**	**214,005,300**

Đơn vị tính: đ

D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*31/12/2013*	*01/01/2013*
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	6,958,075,287	7,319,693,740
Cộng	**6,958,075,287**	**7,319,693,740**

Đơn vị tính: đ

D5- Hàng tồn kho	*31/12/2013*	*01/01/2013*
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	196,570,793	206,189,642
- Công cụ, dụng cụ	4,321,613	17,632,233
- Chi phí SX, KD dở dang	559,778,850,199	559,907,944,454
- Thành phẩm	560,623,913	560,623,913
- Hàng hóa	-	535,872
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**560,540,366,518**	**560,692,926,114**

Đơn vị tính: đ

D8- Phải thu dài hạn nội bộ	*31/12/2013*	*01/01/2013*
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đ

D9- Phải thu dài hạn khác	*31/12/2013*	*01/01/2013*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đ

D13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***31/12/2013***	***01/01/2013***
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	180,696,669,243	183,285,010,705
- Dự án khác	1,320,000	1,320,000
- Chi phí Dự án Xuân Phương		
Tổng số chi phí XDCB dở dang	**180,697,989,243**	**183,286,330,705**

Đơn vị tính: đ

D19- Vay và nợ ngắn hạn	***31/12/2013***	***01/01/2013***
a. Vay và nợ ngắn hạn	-	-
- Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	820,000,000	720,000,000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		-
- Nợ dài dài hạn đến hạn trả ngân hàng	18,512,742,892	
Cộng	**19,332,742,892**	**720,000,000**

Đơn vị tính: đ

D20- Chi phí phải trả	***31/12/2013***	***01/01/2013***
- Trích trước hoạt động kinh doanh	4,788,000	16,330,000
- Trích trước lãi sử dụng vốn	23,383,199,531	2,697,892,897
- Trích trước khác	53,072,872,326	46,634,629,278
Cộng	**76,460,859,857**	**49,348,852,175**

Đơn vị tính: đ

D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ	***31/12/2013***	***01/01/2013***
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	*31/12/2013*	*01/01/2013*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	285,826,598	317,808,799
- Bảo hiểm xã hội	-	4,335,068
- Bảo hiểm y tế	17,062,585	17,964,061
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104,067,347,142	102,339,377,411
Cộng	**104,370,236,325**	**102,679,485,339**

Đơn vị tính: đ

D24- Vay và nợ dài hạn	*31/12/2013*	*01/01/2013*
- Vay và nợ ngân hàng	148,101,943,132	154,811,401,390
Cộng	**148,101,943,132**	**154,811,401,390**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối quý*
- Công cụ dụng cụ	23,776,501	119,563,756	91,204,522	-	52,135,735
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	262,655,454	193,295,454	-	69,360,000
Cộng	**23,776,501**	**382,219,210**	**284,499,976**	**-**	**121,495,735**

Đơn vị tính: đ

D18- Chi phí trả trước dài hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối quý*
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-		-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-			-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	2,373,732,612	-	138,387,648	-	2,235,344,964
- Công cụ dụng cụ	391,399,102	936,882,516	707,767,079	239,201,414	381,313,125
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-		-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	46,765,512,527	-	3,578,620,488	-	43,186,892,039
Cộng	**49,530,644,241**	**936,882,516**	**4,424,775,215**	**239,201,414**	**45,803,550,128**

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

D7- Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước	*Đầu năm*	*Phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Cuối quý*
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(6,474,426,205)	2,524,209,494	1,892,228,596	(5,842,445,307)
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	(3,728,156,438)	27,169,035	223,857,700	(3,924,845,103)
- Thuế thu nhập cá nhân	122,829,511	161,822,312	39,159,133	245,492,690
- Thuế tài nguyên và phí BV môi trường	647,076	-	-	647,076
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	138,830,677,900	5,680,000	5,680,000	138,830,677,900
Cộng	**128,751,571,844**	**2,718,880,841**	**2,160,925,429**	**129,309,527,256**

Lưu ý: nhập số dương (+) nếu là thuế phải nộp
số âm (-) nếu là thuế phải thu/được khấu trừ

Thuế GTGT được khấu trừ	(6,526,285,381)	(5,903,211,100)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(3,733,691,189)	(3,924,845,103)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	139,011,548,414	139,137,583,459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	57,335,400,837	5,415,539,162	6,297,204,280	2,237,444,419	71,285,588,698
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	65,000,000	65,000,000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,141,917,690)	-	(2,141,917,690)
Giảm khác	-	(1,160,526,536)	(154,998,221)	(835,231,857)	(2,150,756,614)
Số dư cuối Quý IV/2013	57,335,400,837	4,255,012,626	4,000,288,369	1,467,212,562	67,057,914,394
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	6,388,455,541	1,934,782,514	2,389,323,615	1,349,487,820	12,062,049,490
Khấu hao trong kỳ	2,213,226,024	570,731,365	672,381,439	352,894,773	3,809,233,601
Tăng khác	-	50,547,750	-	-	50,547,750
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,193,372,275)	-	(1,193,372,275)
Giảm khác	-	(590,801,689)	(89,735,171)	(761,159,945)	(1,441,696,805)
Số dư cuối Quý IV/2013	8,601,681,565	1,965,259,940	1,778,597,608	941,222,648	13,286,761,761
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	50,946,945,296	3,480,756,648	3,885,238,484	910,598,780	59,223,539,208
Số dư cuối Quý IV/2013	48,733,719,272	2,289,752,686	2,221,690,761	525,989,914	53,771,152,633

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 128,167,520

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Quyền phát hành*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	42,530,450	340,472,400	383,002,850
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(19,000,000)	(19,000,000)
Số dư cuối Quý IV/2013	-	-	42,530,450	321,472,400	364,002,850
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-			
Số dư đầu năm	-	-	38,986,232	200,437,858	239,424,090
Khấu hao trong kỳ	-	-	3,544,218	67,834,757	71,378,975
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(17,350,684)	(17,350,684)
Số dư cuối Quý IV/2013	-	-	42,530,450	250,921,931	293,452,381
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-			
Tại ngày đầu năm	-	-	3,544,218	140,034,542	143,578,760
Số dư cuối Quý IV/2013	-	-	-	70,550,469	70,550,469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	360,000,000,000	10,996,500,000	-	(19,628,513,946)	-	-	5,743,183,230	5,621,797,965	4,660,407,595	12,125,725,514	-	379,519,100,358
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(40,859,130,107)	-	(40,859,130,107)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-			182,218,182		-	182,218,182
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2,019,142,683)	-	(2,019,142,683)
Số dư đầu năm nay	360,000,000,000	10,996,500,000	-	(19,628,513,946)	-	-	5,743,183,230	5,621,797,965	4,842,625,777	(30,752,547,276)	-	336,823,045,750
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(34,843,817,883)	-	(34,843,817,883)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(27,169,035)	-	(27,169,035)
Số dư cuối Quý IV/2013	360,000,000,000	10,996,500,000	-	(19,628,513,946)	-	-	5,743,183,230	5,621,797,965	4,842,625,777	(56,617,339,960)	-	301,952,058,832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	*31/12/2013*	*01/01/2013*
- Vốn góp của Vinaconex	192,800,000,000	192,800,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	167,200,000,000	167,200,000,000
Cộng	**360,000,000,000**	**360,000,000,000**
Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	53.56%	53.56%
- Theo giấy phép	53.56%	53.56%
kỳ:	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	760,000	760,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Luỹ kế quý IV năm 2013	*Luỹ kế quý IV năm 2012*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	360,000,000,000	360,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ tức đã chia	-	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-

d- Cổ tức	*Luỹ kế quý IV năm 2013*	*Luỹ kế quý IV năm 2012*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu	*Luỹ kế quý IV năm 2013*	*Luỹ kế quý IV năm 2012*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,000,000	36,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,000,000	36,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	36,000,000	36,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	760,000	760,000
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,240,000	35,240,000
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển % LN
- Quỹ dự phòng tài chính % LN
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu % LN

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

D29- Doanh thu	*Luỹ kế quý IV năm 2013*	*Luỹ kế quý IV năm 2012*
- Doanh thu bán hàng	-	262,936,224
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,586,233,937	18,200,644,772
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác		-
Cộng	**12,586,233,937**	**18,463,580,996**

Đơn vị tính: đ

D30- Các khoản giảm trừ doanh thu	*Luỹ kế quý IV năm 2013*	*Luỹ kế quý IV năm 2012*
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	43,983,927	3,554,545
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	**43,983,927**	**3,554,545**

Đơn vị tính: đ

D31- Giá vốn hàng bán	*Luỹ kế quý IV năm 2013*	*Luỹ kế quý IV năm 2012*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		14,092,091,520
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	1,459,186,924
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,160,861,568	39,893,457
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác		-
Cộng	**11,160,861,568**	**15,591,171,901**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

D32- Doanh thu hoạt động tài chính	*Luỹ kế quý IV năm 2013*	*Luỹ kế quý IV năm 2012*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158,385,311	393,408,948
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11,487,000	276,295,500
- Lãi bán chứng khoán	-	483,286
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	403,634	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**170,275,945**	**670,187,734**

Đơn vị tính: đ

D33- Chi phí hoạt động tài chính	*Luỹ kế quý IV năm 2013*	*Luỹ kế quý IV năm 2012*
- Lãi tiền vay	20,710,653,856	23,354,953,387
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	11,863,676,834
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài	-	(14,957,542,318)
- Chi phí tài chính khác	3,092,729,039	3,852,849,513
Cộng	**23,803,382,895**	**24,113,937,416**

D34- Chi phí bán hàng	*Luỹ kế quý IV năm 2013*	*Luỹ kế quý IV năm 2012*
- Chi phí nhân viên	1,176,986,626	2,257,000,701
- Chi phí nguyên vật liệu	-	57,755,819
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	59,461,902	57,925,961
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,427,017	304,969,082
- Chi phí bằng tiền khác	668,869,426	2,107,148,554
Cộng	**1,939,744,971**	**4,784,800,117**

Đơn vị tính: đ

D35- Chi phí quản lý	*Luy ke quy IV nam 2013*	*Luy ke quy IV nam 2012*
- Chi phí nhân viên	4,613,037,410	5,395,015,117
- Chi phí nguyên vật liệu	-	25,662,251
- Chi phí đồ dùng văn phòng	64,432,500	107,576,766
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	731,327,409	938,867,020
- Thuế, phí và lệ phí	4,000,000	1,000,000
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,182,963,231	8,129,483,141
- Chi phí bằng tiền khác	790,937,699	1,225,001,096
Cộng	**11,386,698,249**	**15,822,605,391**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

D36- Thu nhập khác	*Luỹ kê quý IV năm 2013*	*Luỹ kê quý IV năm 2012*
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,527,818,177	7,554,545
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	331,146,781	528,617,712
Cộng	**1,858,964,958**	**536,172,257**

Đơn vị tính: đ

D37- Chi phí khác	*Luỹ kế quý IV năm 2013*	*Luỹ kế quý IV năm 2012*
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	948,545,415	18,057,161
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	176,075,698	45,322,324
Cộng	**1,124,621,113**	**63,379,485**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: đ

	Luỹ kế quý IV năm 2013	*Luỹ kế quý IV năm 2012*
1.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công ty CP ống sợi thủy tinh Vinaconex	1,998,920,013	5,753,938,160
Công ty CP XD và PT hạ tầng Vinaconex	28,220,897,376	28,220,897,376
Công ty Tư vấn XD Vinaconex	6,860,099,087	6,484,766,214
Công ty CP xây dựng số 11	43,866,570,047	43,866,570,047
Công ty CP xây dựng số 11.1	1,424,453,637	1,424,453,637
Công ty CP xây dựng số 7	*13,803,508,948*	14,257,609,011
Công ty CP xây dựng số 15	*1,657,727,798*	1,750,663,738
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	212,775,050,544	217,414,028,306
Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	3,462,721,450	2,085,367,345
Công ty CP xây dựng số 1	1,638,397,695	1,546,010,648
Công ty CP xây dựng số 3	14,405,180,909	14,405,180,909

Số dư với các bên liên quan

Đơn vị tính: đ

1.2. Phải thu khách hàng (Mã số 131)	***31/12/2013***	***01/01/2013***
Công ty CP xây dựng số 7		
Công ty CP xây dựng số 1	151,437,324	199,819,644
Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	-	-
Công ty CP XD và PT hạ tầng Vinaconex	26,018,396	26,018,396
1.3. Trả trước cho người bán (Mã số 132)		
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	-
Cty CP kinh doanh Vinaconex	-	30,855,000
Công ty CP ống sợi thủy tinh Vinaconex	1,842,366,900	1,842,366,900
1.4. Phải thu khác (Mã số 135)		
Công ty CP ống sợi thủy tinh Vinaconex	183,452,001	183,452,001
Công ty CP xây dựng số 11.1	42,748,261	42,748,261
Công ty CP xây dựng số 7	-	1
Công ty CP xây dựng số 11	298,513,909	298,513,909
Công ty CP Tư vấn XD Vinaconex	171,115,545	171,115,545
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	603,767,939	1,067,665,757
Công ty CP xây dựng số 3	-	-
Công ty CP đầu tư XD và phát triển HT Vinaconex	107,741,577	107,741,577
1.5. Phải trả người bán (Mã số 312)		
Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	3,364,142,902	1,807,428,255
CN Công ty CP đầu tư và Thương mại Vinaconex (U	15,782,400	15,782,400
Công ty CP xây dựng số 11.1	129,242,000	129,242,000
Công ty CP xây dựng số 1	1,079,285,059	1,079,285,059
Công ty CP xây dựng số 3	-	719,837,000
Công ty CP xây dựng số 7		-
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	34,306,364,519	37,271,179,151
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinaconex	528,717,600	728,717,600
Công ty CP tư vấn và đầu tư Vinaconex 36	19,366,234	19,366,234
Công ty CP đầu tư XD và PT hạ tầng Vinaconex	4,640,451,998	4,640,451,998
Cty CP kinh doanh Vinaconex	71,995,000	
1.6. Vay và nợ ngắn hạn(Mã số 311)		
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	18,512,742,892	-
Ngân hàng GPBank Chi nhánh Đông Đô	200,000,000	
Khác	500,000,000	500,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

3. Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đ

	Lũy kế Quý IV/2013	*Tỷ trọng*	*Lũy kế Quý IV/2012*	*Tỷ trọng*
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	-	0	-	0.00%
- Bất động sản	-	0.00%	(816,720,000)	-4.42%
- Sản xuất công nghiệp	-	0	-	0.00%
- Tư vấn	-	0	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0	-	0.00%
- Doanh thu khác	12,542,250,010	100.00%	19,276,746,451	104.42%
Tổng doanh thu thuần	**12,542,250,010**		**18,460,026,451**	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	-	0.00%	(196,395,867)	-1.26%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	0.00%
- Doanh thu khác	11,160,861,568	100.00%	15,787,567,768	101.26%
Tổng giá vốn hàng bán	**11,160,861,568**		**15,591,171,901**	
Lãi gộp				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	-	0.00%	(620,324,133)	-21.62%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	0.00%
- Doanh thu khác	1,381,388,442	100.00%	3,489,178,683	121.62%
Tổng lãi gộp	**1,381,388,442**		**2,868,854,550**	
Tỷ suất lợi nhuận				
- Xây lắp	-		-	
- Bất động sản	0%		-22%	
- Sản xuất công nghiệp	-		-	
- Tư vấn	-		-	
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	
- Xuất khẩu lao động	-		-	
- Doanh thu khác	11%		18%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	**11%**		**-4%**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

4- Chỉ số tài chính và hoạt động

	Đơn vị tính	*Luỹ kế quý IV năm 2013*	*Luỹ kế quý IV năm 2012*
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	67.8%	59.60
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	32.2%	40.40
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	65%	53.00
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	35%	47.00
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1.40	1.55
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.07	0.26
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.01	0.02
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	-277%	- 54.40
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	-276.8%	- 56.40
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-4.1%	- 0.30
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-4.0%	- 0.30
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	-3.0%	- 0.60

Ngày..... tháng.....năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Lê Văn Huy	Nguyễn Trung Thành